

Số: **1980**/TTr-BNV

Hà Nội, ngày **02** tháng **5** năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh năm 2025

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) năm 2025, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hà Tĩnh đã xây dựng hồ sơ Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 trình Chính phủ (tại Tờ trình số 212/TTr-UBND ngày 29/4/2025). Trên cơ sở đó, Bộ Nội vụ đã thẩm định và xây dựng Đề án của Chính phủ về sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh. Bộ Nội vụ báo cáo Chính phủ như sau:

I. ĐỀ NGHỊ CỦA UBND TỈNH HÀ TĨNH

1. Số lượng ĐVHC cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh thực hiện sắp xếp năm 2025

a) Khái quát:

Tỉnh Hà Tĩnh có diện tích tự nhiên 5.995,45 km² và quy mô dân số 1.622.901 người¹; có 12 ĐVHC cấp huyện (01 thành phố, 09 huyện, 02 thị xã); 209 ĐVHC cấp xã (170 xã, 25 phường, 14 thị trấn).

b) ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp: 207 đơn vị (168 xã, 25 phường, 14 thị trấn).

c) ĐVHC cấp xã không thực hiện sắp xếp: 02 xã (đã bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định).

2. Phương án và kết quả sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 tỉnh Hà Tĩnh

a) UBND tỉnh Hà Tĩnh xây dựng 67 phương án sắp xếp 207 đơn vị (168 xã, 25 phường, 14 thị trấn) để hình thành 67 ĐVHC cấp xã mới (58 xã, 09 phường), giảm 140 đơn vị, cụ thể như sau:

- 13 phương án nhập nguyên trạng 02 ĐVHC cấp xã thành 01 ĐVHC cấp xã mới.
- 02 phương án nhập nguyên trạng 02 ĐVHC cấp xã và một phần diện tích tự nhiên, dân số của 01 ĐVHC cấp xã thành 01 ĐVHC cấp xã mới.
- 49 phương án nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC cấp xã trở lên thành 01 ĐVHC cấp xã mới.

¹ Số liệu diện tích tự nhiên theo Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai của cả nước năm 2023.

Số liệu quy mô dân số do Công an tỉnh Hà Tĩnh cung cấp tính đến ngày 31/12/2024.

- 03 phương án nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC cấp xã trở lên và một phần diện tích tự nhiên, dân số của 01 ĐVHC cấp xã thành 01 ĐVHC cấp xã mới.

(Chi tiết phương án tại Phụ lục kèm theo)

b) Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025

Sau sắp xếp, tỉnh Hà Tĩnh có tổng số 69 ĐVHC cấp xã (gồm 60 xã, 09 phường), giảm 140 ĐVHC cấp xã so với trước khi sắp xếp (đạt tỷ lệ 66,99%).

3. Về đề nghị không thực hiện sắp xếp 02 ĐVHC cấp xã

02 ĐVHC cấp xã địa phương đề nghị không thực hiện sắp xếp, gồm: (1) xã Sơn Kim 1 (có 223,21 km², 5.782 người) và (2) xã Sơn Kim 2 (có 208,46 km², 5.123 người) do đã đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022).

4. Về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị sau khi sắp xếp ĐVHC cấp xã

Việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sau sắp xếp ĐVHC được thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 *(Chi tiết tại Đề án kèm theo)*.

5. Về sắp xếp trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã

Việc bố trí, sử dụng trụ sở, xử lý tài chính, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã đã được thực hiện theo quy định của Chính phủ về sắp xếp lại, xử lý tài chính, tài sản công và hướng dẫn của Bộ Tài chính; bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Đồng thời, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có phương án để chính quyền địa phương cấp xã sau sắp xếp cân đối ngân sách để đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, bảo đảm điều kiện làm việc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị tại ĐVHC cấp xã mới *(Chi tiết tại Đề án kèm theo)*.

II. ĐỀ XUẤT CỦA BỘ NỘI VỤ

1. Về hồ sơ Đề án: UBND tỉnh Hà Tĩnh đã thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

2. Về trình tự thủ tục lập Đề án

a) Trên cơ sở Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 và các Văn bản hướng dẫn của các cơ quan trung ương, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và thông qua HĐND các cấp theo quy định. Kết quả lấy ý kiến Nhân dân đạt tỷ lệ đồng thuận cao (trung bình đạt 98,87% so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình). Kết quả lấy ý kiến HĐND các cấp: 100% đại biểu tham dự kỳ họp HĐND cấp tỉnh, cấp huyện và trung bình 99,93% đại biểu tham dự kỳ họp HĐND cấp xã biểu quyết tán thành.

b) Bộ Nội vụ đã thẩm định hồ sơ và xây dựng Đề án của Chính phủ về sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 của tỉnh Hà Tĩnh (kèm theo).

3. Tiêu chuẩn của 67 ĐVHC cấp xã mới hình thành sau sắp xếp

Số ĐVHC cấp xã đạt định hướng tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số: Có 67/67 ĐVHC cấp xã sau sắp xếp (đạt tỷ lệ 100%) bảo đảm định hướng tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15, trong đó:

a) Có 58 ĐVHC cấp xã sau sắp xếp đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo định hướng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

b) Có 09 ĐVHC cấp xã được hình thành từ việc sắp xếp, nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC cấp xã trở lên không phải xem xét đánh giá tiêu chuẩn, được áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15².

4. Đề xuất, kiến nghị

Bộ Nội vụ thống nhất đề nghị của UBND tỉnh Hà Tĩnh (tại Tờ trình số 212/TTr-UBND ngày 29/4/2025).

Kính trình Chính phủ xem xét, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định.

(Kèm theo dự thảo Tờ trình, dự thảo Đề án của Chính phủ, dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản, tài liệu liên quan)./. *PH*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (Vụ PL và TP);
- UBND tỉnh Hà Tĩnh;
- Bộ trưởng;
- Thứ trưởng Trương Hải Long;
- Lưu: VT, CQĐP.

BỘ TRƯỞNG



Phạm Thị Thanh Trà

² Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 thì “Trường hợp sắp xếp từ 03 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thành 01 xã, phường mới thì không phải xem xét định hướng về tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này”.

Stt	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1	Xã Kỳ Xuân	Nhập xã Kỳ Phong, xã Kỳ Bắc và xã Kỳ Xuân	2	72,94	243,12	23.574	147,34			
2	Xã Kỳ Anh	Nhập thị trấn Kỳ Đông, xã Kỳ Giang, xã Kỳ Tiến và xã Kỳ Phú	3	64,74	215,79	32.689	204,31			
3	Xã Kỳ Hoa	Nhập xã Kỳ Tân và xã Kỳ Hoà	1	73,28	244,28	16.045	100,28			
4	Xã Kỳ Văn	Nhập xã Kỳ Tây, xã Kỳ Trung và xã Kỳ Văn	2	135,75	135,75	17.700	354,00	x		
5	Xã Kỳ Khang	Nhập xã Kỳ Khang, xã Kỳ Thọ và xã Kỳ Thụ	2	48,85	162,84	23.771	148,57			
6	Xã Kỳ Lạc	Nhập xã Lâm Hợp và xã Kỳ Lạc	1	169,13	169,13	12.865	257,30	x		
7	Xã Kỳ Thượng	Nhập xã Kỳ Sơn và xã Kỳ Thượng	1	218,82	218,82	15.822	316,44	x		
III	Huyện Cẩm Xuyên									
1	Xã Cẩm Xuyên	Nhập thị trấn Cẩm Xuyên, xã Cẩm Quang và xã Cẩm Quan	2	82,98	276,60	33.977	212,36			
2	Xã Thiên Cẩm	Nhập thị trấn Thiên Cẩm, xã Nam Phúc Thang và xã Cẩm Nhượng	2	40,55	135,17	32.998	206,24			

Stt	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phường án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
3	Xã Cẩm Duệ	Nhập xã Cẩm Mỹ, xã Cẩm Duệ và xã Cẩm Thạch	2	193,57	645,24	23.870	149,19			
4	Xã Cẩm Hưng	Nhập xã Cẩm Thịnh, xã Cẩm Hưng và xã Cẩm Hà	2	103,80	345,99	21.964	137,28			
5	Xã Cẩm Lạc	Nhập xã Cẩm Minh, xã Cẩm Lạc và xã Cẩm Sơn	2	115,86	386,21	19.399	121,24			
6	Xã Cẩm Trung	Nhập xã Cẩm Lĩnh, xã Cẩm Trung và xã Cẩm Lộc	2	32,72	109,06	19.466	121,66			
7	Xã Yên Hòa	Nhập xã Yên Hòa và xã Cẩm Dương	1	38,27	127,58	17.597	109,98			
IV	Thành phố Hà Tĩnh									
1	Phường Thành Sen	Nhập phường Bắc Hà, phường Thạch Quý, phường Tân Giang, phường Thạch Hưng, phường Nam Hà, phường Trần Phú, phường Hà Huy Tập, phường Văn Yên và một phần diện tích, dân số của phường Đại Nài,	7	28,23	513,29	90.983	433,25			
2	Phường Trần Phú	Nhập phường Thạch Trung, phường Đồng Môn, phường Thạch Hà và xã Hộ Độ	3	29,50	536,43	38.404	182,88			

Stt	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
3	Phường Hà Huy Tập	Nhập xã Tân Lâm Hương, xã Thạch Đài và một phần diện tích và dân số phường Đại Nài	2	32,62	108,74	28.742	179,64			
4	Xã Thạch Lạc	Nhập xã Tương Sơn, xã Thạch Lạc và xã Thạch Thắng	2	27,60	92,00	17.682	110,51			
5	Xã Đồng Tiến	Nhập xã Thạch Trị, xã Thạch Hội và xã Thạch Văn,	2	33,57	111,89	18.614	116,34			
6	Xã Thạch Khê	Nhập xã Đình Bàn, xã Thạch Khê và xã Thạch Hải	2	46,32	154,40	17.528	109,55			
7	Xã Cẩm Bình	Nhập xã Cẩm Bình, xã Cẩm Vĩnh, xã Thạch Bình và xã Cẩm Thành	3	33,14	110,48	25.305	158,16			
V	Huyện Thạch Hà									
1	Xã Thạch Hà	Nhập thị trấn Thạch Hà, xã Thạch Long, xã Thạch Sơn	2	31,18	103,93	31.220	195,13			
2	Xã Toàn Lưu	Nhập xã Ngọc Sơn và xã Lưu Vĩnh Sơn	1	60,65	202,16	18.784	117,40			
3	Xã Việt Xuyên	Nhập xã Việt Tiến và xã Thạch Ngọc	1	32,10	107,00	16.986	106,16			
4	Xã Đông Kinh	Nhập xã Thạch Kênh, xã Thạch Liên và xã Ích Hậu	2	27,57	91,91	20.986	131,16			

Stt	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
5	Xã Thạch Xuân	Nhập xã Nam Diên và xã Thạch Xuân	1	72,53	241,77	16.015	100,09			
6	Xã Lộc Hà	Nhập thị trấn Lộc Hà, xã Bình An, xã Thịnh Lộc và xã Thạch Kim	3	35,63	118,77	40.979	256,12			
7	Xã Hồng Lộc	Nhập xã Tân Lộc và xã Hồng Lộc	1	33,78	112,59	17.042	106,51			
8	Xã Mai Phụ	Nhập xã Mai Phụ, xã Thạch Mỹ, xã Thạch Châu và xã Phú Lưu	3	31,93	106,45	29.828	186,43			
VI	Huyện Can Lộc									
1	Xã Can Lộc	Nhập thị trấn Nghiền, xã Thiên Lộc và xã Vượng Lộc	2	65,70	219,01	41.153	257,21			
2	Xã Tùng Lộc	Nhập xã Thuần Thiện và xã Tùng Lộc	1	37,49	124,96	20.944	130,90			
3	Xã Gia Hanh	Nhập xã Gia Hanh, xã Khánh Vinh Yên và xã Thanh Lộc	2	45,39	151,29	28.473	177,96			
4	Xã Trường Lưu	Nhập xã Kim Song Trường, xã Thường Nga và xã Phú Lộc	2	49,92	166,39	23.569	147,31			
5	Xã Xuân Lộc	Nhập xã Sơn Lộc, xã Quang Lộc và xã Xuân Lộc	2	33,08	110,28	25.448	159,05			
6	Xã Đồng Lộc	Nhập thị trấn Đồng Lộc, xã Thường Lộc và xã Mỹ Lộc	2	70,55	235,16	27.783	173,64			

Stt	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
VII	Thị xã Hồng Lĩnh									
1	Phường Bắc Hồng Lĩnh	Nhập phường Bắc Hồng, phường Đức Thuận, phường Trung Lương và xã Xuân Lam	3	35,31	642,08	28.729	136,80			
2	Phường Nam Hồng Lĩnh	Phường Nam Hồng, phường Đậu Liêu và xã Thuận Lộc	2	36,47	663,11	22.309	106,23			
VIII	Huyện Nghi Xuân									
1	Xã Tiên Điền	Nhập thị trấn Tiên Điền, xã Xuân Yên, Xuân Mỹ và Xuân Thành	3	31,60	105,34	24.833	155,21			
2	Xã Nghi Xuân	Nhập thị trấn Xuân An, xã Xuân Giang, xã Xuân Hồng, xã Xuân Viên và xã Xuân Lĩnh	4	77,65	258,85	37.524	234,53			
3	Xã Cổ Dạm	Nhập xã Cương Gián, xã Xuân Liên và xã Cổ Dạm	2	62,67	208,91	34.635	216,47			
4	Xã Đan Hải	Nhập xã Đan Trường, xã Xuân Hải, xã Xuân Hội và xã Xuân Phồ	3	37,77	125,90	28.212	176,33			
XIX	Huyện Đức Thọ									
1	Xã Đức Thọ	Nhập thị trấn Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, xã Hòa Lạc và xã Tân Dân	3	48,93	163,10	40.064	250,40			

Stt	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2	Xã Đức Quang	Nhập xã Quang Vinh, xã Bùi La Nhân và xã Yên Hồ	2	30,31	101,03	17.515	109,47			
3	Xã Đức Đồng	Nhập xã Đức Đồng, xã Đức Lạng và xã Tân Hương	2	47,29	157,63	11.531	72,07			
4	Xã Đức Thịnh	Nhập xã Thanh Bình Thịnh, xã Lâm Trung Thủy và xã An Dũng	2	53,39	177,98	41.401	258,76			
5	Xã Đức Minh	Nhập xã Trường Sơn, xã Tùng Châu và xã Liên Minh	2	23,58	78,59	18.718	116,99			
X	Huyện Hương Sơn									
1	Xã Hương Sơn	Nhập thị trấn Phố Châu, xã Sơn Phú, xã Sơn Bằng, xã Sơn Ninh và xã Sơn Trung	4	32,62	108,74	31.486	196,79	x		
2	Xã Sơn Tây	Nhập thị trấn Tây Sơn và xã Sơn Tây	1	129,21	129,21	14.755	295,10	x		
3	Xã Tú Mỹ	Nhập xã Châu Bình, xã Tân Mỹ Hà và xã Mỹ Long	2	38,68	128,95	20.069	125,43	x		
4	Xã Sơn Giang	Nhập xã Sơn Lâm, xã Sơn Giang và xã Quang Diệm	2	86,32	86,32	18.962	379,24	x		
5	Xã Sơn Tiến	Nhập xã Sơn Lễ, xã Sơn Tiến và xã An Hòa Thịnh	2	80,97	80,97	20.935	418,70	x		

Stt	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
6	Sơn Hồng	Nhập xã Sơn Hồng và xã Sơn Lĩnh	1	209,04	209,04	8.409	168,18	x		
7	Kim Hoa	Nhập xã Kim Hoa và xã Hàm Trườn	1	88,28	294,26	19.114	119,46	x		
XI	Huyện Vũ Quang									
1	Vũ Quang	Nhập thị trấn Vũ Quang, xã Hương Minh, xã Quang Thọ và xã Thọ Diên	3	533,50	533,50	14.991	299,82	x		
2	Mai Hoa	Nhập xã Ân Phú, xã Đức Giang và xã Đức Lĩnh	2	45,85	45,85	11.065	221,30	x		
3	Thượng Đức	Nhập xã Đức Bồng, xã Đức Hương và xã Đức Liên	2	58,32	58,32	10.015	200,30	x		
XII	Huyện Hương Khê									
1	Xã Hương Khê	Nhập thị trấn Hương Khê, xã Hương Long và xã Phú Gia	2	165,89	165,89	29.994	599,88	x		
2	Xã Hương Phố	Nhập xã Hương Giang, xã Hương Thủy và xã Gia Phố	2	135,68	135,68	18.633	372,66	x		
3	Xã Hương Đô	Nhập xã Lộc Yên, xã Hương Đô và xã Hương Trà	2	140,83	140,83	14.287	285,74	x		
4	Xã Hà Linh	Nhập xã Diên Mỹ và xã Hà Linh	1	140,43	140,43	12.622	252,44	x		

Stt	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
5	Xã Hương Bình	Nhập xã Hòa Hải, xã Hương Bình và xã Phúc Đồng	2	215,56	215,56	17.530	350,60	x		
6	Xã Phúc Trạch	Nhập xã Hương Trạch, xã Phúc Trạch và xã Hương Liên	2	201,42	201,42	18.135	362,70	x		
7	Xã Hương Xuân	Nhập xã Hương Lâm, xã Hương Vĩnh và xã Hương Xuân	2	263,14	263,14	17.422	348,44	x		

Ghi chú: Tỷ lệ % về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã, phường hình thành sau sắp xếp được tính theo quy định của Nghị quyết số 76/2025/UBTVQ15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,